

Bản án số: **102/2020/HS-PT**

Ngày: 21- 05 - 2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Tồn**

Các thẩm phán: Ông **Trần Minh Tuấn**

Ông **Nguyễn Cường**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Minh Hoàng**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Đinh Ngọc Kính**, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 05 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 70/2019/TLPT-HS ngày 27-12-2019 đối với bị cáo **Nguyễn C** và **đồng phạm** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Do có kháng cáo của các bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 71/2019/HSST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. Nguyễn C - sinh năm 1943 tại Khánh Hòa. Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Thôn T, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: không biết chữ; con ông Nguyễn Văn K (chết) và bà Ngô Thị T (chết); vợ Trần Thị L (chết), có 04 con, lớn nhất 45 tuổi, nhỏ nhất 35 tuổi; tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

2. Kiều Thị Hồng T - sinh năm 1972 tại Khánh Hòa. Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Thôn T, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 06/12; con ông Kiều G (1939) và, bà Trương Thị B (chết); chồng Nguyễn Văn T (1974), có 04 con, lớn nhất 24 tuổi, nhỏ nhất 13 tuổi; tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

3. Nguyễn Thị Trà M - sinh năm 1978 tại Khánh Hòa. Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn:

05/12; con ông Nguyễn C (1943) và bà Trần Thị L (chết); chồng Phan Tấn T (1966), có 03 con, lớn nhất 20 tuổi, nhỏ nhất 11 tuổi; tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

4. Nguyễn Thị K - sinh năm 1967 tại Khánh Hòa. Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 05/12; con ông Nguyễn C (1943) và bà Trần Thị L (chết); chồng Nguyễn L (1955), có 01 con 28 tuổi; tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, vắng mặt tại phiên tòa.

2. Những người tham gia tố tụng khác:

Người bào chữa cho bị cáo Kiều Thị Hồng T: Luật sư Hồ Ngọc N - Văn phòng luật sư H - KBC, đoàn luật sư tỉnh Khánh Hòa . Có mặt.

Địa chỉ: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa

Người bào chữa cho các bị cáo Nguyễn C, Nguyễn Thị Trà M, Nguyễn Thị K: Luật sư Nguyễn Tường L - Văn phòng luật sư N, đoàn luật sư tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

Địa chỉ: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

- Bị hại:

Bà Nguyễn Thị Hồng T1 (1966); địa chỉ: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 29/4/2004, ông Nguyễn C ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích các thửa đất số 341, 343, 345, 346 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00039 QSDĐ-VT-NT ngày 18/7/1997 của UBND TP N cấp cho ông Nguyễn C, bà Trần Thị L tại thôn T, xã V, N cho ông Bùi Ngọc B và bà Nguyễn Thị Minh T2. Ngày 25/6/2006, ông Nguyễn C khởi kiện tại Tòa án yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 42/2012/DS-PT ngày 08/5/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã tuyên xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn C, công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 29/4/2004 giữa ông Nguyễn C với ông Bùi Ngọc B và bà Nguyễn Thị Minh T2 đối với lô đất 4.048,9m² tại các thửa đất số 341, 343, 345, 346 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00039 QSDĐ-VT-NT ngày 18/7/1997 của UBND thành phố N cấp cho ông Nguyễn C, bà Trần Thị L; ông B, bà T2 được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xin tách sổ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các lô đất nêu trên. Ngày 23/4/2013, ông Bùi Ngọc B và bà Nguyễn Thị Minh T2 được UBND thành phố N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 00591/22402. Tuy nhiên, ông Nguyễn C không nộp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00039 QSDĐ-VT-NT ngày 18/7/1997 của UBND TP. N theo yêu cầu của Phòng Tài nguyên và Môi trường TP. N. Ngày 22/01/2013 UBND TP. N có

Quyết định số 168/QĐ-UBND về việc thu hồi và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00039 QSDĐ-VT-NT ngày 18/7/1997 của UBND TP. N cấp cho ông Nguyễn C, bà Trần Thị L.

Đến tháng 10/2017, ông Nguyễn C đã nhờ vợ chồng Nguyễn Văn T3, Kiều Thị Hồng T đến UBND xã V để kiểm tra các thửa đất số 341, 343, 345, 346 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00039 QSDĐ-VT-NT ngày 18/7/1997 đã tách thửa chưa. T3 và T đến UBND xã V gặp Nguyễn Thanh L để hỏi thì được L cho biết các thửa đất nêu trên chưa được tách sổ riêng. Sau khi thống nhất ý kiến của mọi người trong gia đình gồm: ông Nguyễn C, vợ chồng Nguyễn Văn T3, Kiều Thị Hồng T, Nguyễn Thị K và Nguyễn Thị Trà M thì T đã nhờ L tìm người mua lô đất này với giá 1,5 tỷ đồng. Nguyễn Thanh L giới thiệu bà Nguyễn Thị Hồng T1 là người có nhu cầu mua đất. Khi bà T1 liên hệ, T3 và T đã cho bà T1 xem bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00039 QSDĐ-VT-NT ngày 18/7/1997 và giấu thông tin về việc lô đất đã bán cho ông B, bà T2. Bà Nguyễn Thị Hồng T1 đã thỏa thuận trực tiếp với T3, T và đồng ý mua với giá 1.350.000.000đ. Tuy nhiên, do mục đích sử dụng các thửa đất là 2L - đất chuyên trồng lúa nước và đã hết hạn sử dụng đất, nên gia đình ông C đã làm thủ tục gia hạn quyền sử dụng của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00039 QSDĐ-VT-NT ngày 18/7/1997. Sau khi được gia hạn, ông C đã ký hợp đồng chuyển nhượng các thửa đất này cho bà T1; Quá trình thỏa thuận và sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng, bà T1 đã nhiều lần giao tiền cho T3, T, M và K với tổng số tiền là 1.140.000.000đ, số tiền còn lại bà T1 sẽ trả hết sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau khi nhận được tiền của bà T1, T3 và T cho Nguyễn Thị K 30.000.000đ, Nguyễn Thị Trà M 70.000.000đ, Nguyễn C 370.000.000đ, còn lại vợ chồng Nguyễn Văn T3, Kiều Thị Hồng T chiếm đoạt là 670.000.000đ. Đến khoảng tháng 01/2018, bà T1 tiến hành cắm mốc thì phát hiện các thửa số 341, 343, 345, 346 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00039 QSDĐ-VT-NT đã được UBND thành phố N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho vợ chồng ông B và bà T2. Sau đó, bà T1 làm đơn tố cáo đến Cơ quan Công an. Làm việc tại Cơ quan điều tra, Nguyễn C, Nguyễn Văn T3, Kiều Thị Hồng T, Nguyễn Thị Trà M, Nguyễn Thị K đều khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Cáo trạng số 32/CT-VKSKH-P1 ngày 10/5/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã truy tố bị cáo Nguyễn C và các đồng phạm đều về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 71/2019/HSST ngày 21/11/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã quyết định:

Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn C, Kiều Thị Hồng T, Nguyễn Thị Trà M, Nguyễn Thị K đều phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với các bị cáo Nguyễn C, Kiều Thị Hồng T, Nguyễn Thị Trà M, Nguyễn Thị K.

Áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo Kiều Thị Hồng T.

Áp dụng khoản 2 Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015 đối với các bị cáo Nguyễn C, Nguyễn Thị Trà M, Nguyễn Thị K.

Áp dụng điểm o khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo Nguyễn C.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Xử phạt bị cáo Nguyễn C 06 (sáu) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ bắt giam thi hành án.

- Xử phạt bị cáo Kiều Thị Hồng T 08 (tám) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ bắt giam thi hành án.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Trà M 06 (sáu) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ bắt giam thi hành án.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị K 06 (sáu) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ bắt giam thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về, trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 26/11/2019 các bị cáo Nguyễn Thị Trà M, Kiều Thị Hồng T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 05/12/2019 bị cáo Nguyễn C kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 28/11/2019 bị cáo Nguyễn Thị K kháng cáo xin được hưởng án treo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của các bị cáo Nguyễn C, Nguyễn Thị Trà M, Kiều Thị Hồng T, Nguyễn Thị K có đầy đủ nội dung theo thủ tục kháng cáo và nằm trong thời hạn kháng cáo nên đảm bảo hợp lệ.

Về nội dung đơn kháng cáo của bị cáo: Bản án hình sự sơ thẩm số: 71/2019/HSST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã xét xử các bị cáo Nguyễn C, Kiều Thị Hồng T, Nguyễn Thị Trà M, Nguyễn Thị K về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự và xử phạt bị cáo Kiều Thị Hồng T 08 (tám) năm tù, các bị cáo Nguyễn C, Nguyễn Thị Trà M, Nguyễn Thị K 06 (sáu) năm tù là phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội mà các bị cáo gây ra. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 BLTTHS không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn C, Kiều Thị Hồng T, Nguyễn Thị Trà M, Nguyễn Thị K giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Luật sư bào chữa cho các bị cáo đề nghị hội đồng xét xử cân nhắc các tình tiết giảm nhẹ và giảm cho các bị cáo một phần hình phạt.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo thừa nhận: Các bị cáo đều biết lô đất 4.048,9m² tại các thửa đất số 341, 343, 345, 346 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00039 QSDĐ-VT-NT ngày 18/7/1997 của UBND thành phố N đã được bị cáo Nguyễn C và bà Trần Thị L chuyển nhượng ông Bùi Ngọc B và bà Nguyễn Thị Minh T2. Ông B và bà T2 đã được UBND thành phố N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 00591/22402. Do bị cáo Nguyễn C không nộp lại Giấy chứng nhận nên ngày 22/01/2013 UBND TP. N có Quyết định số 168/QĐ-UBND về việc thu hồi và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00039 QSDĐ-VT-NT ngày 18/7/1997 của UBND TP. N cấp cho ông Nguyễn C, bà Trần Thị L.

Nhằm thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác, các bị cáo đã thỏa thuận, phân công nhiệm vụ làm thủ tục gia hạn quyền sử dụng của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00039 QSDĐ-VT-NT ngày 18/7/1997, tìm người giới thiệu để bán lô đất nêu trên. Bà Nguyễn Thị Hồng T1 đã thỏa thuận trực tiếp với ông Nguyễn Văn T3 và bị cáo T đồng ý mua với giá 1.350.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, bị cáo Nguyễn Thị K được chia số tiền 30.000.000đồng, bị cáo Nguyễn Thị Trà M được chia số tiền 70.000.000 đồng, bị cáo Nguyễn C được chia số tiền 370.000.000 đồng, còn lại ông Nguyễn Văn T3 và bị cáo Kiều Thị Hồng T giữ số tiền 670.000.000 đồng.

Với nội dung trên, bản án hình sự sơ thẩm số 71/2019/HSST ngày 21/11/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã xét xử các bị cáo Nguyễn C, Kiều Thị Hồng T, Nguyễn Thị Trà M, Nguyễn Thị K về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của các bị cáo Nguyễn C, Kiều Thị Hồng T, Nguyễn Thị Trà M, Nguyễn Thị K thì thấy: Đây là vụ án có tính chất đồng phạm, mặc dù biết rõ lô đất 4.048,9m² tại các thửa đất số 341, 343, 345, 346 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00039 QSDĐ-VT-NT ngày 18/7/1997 của UBND thành phố N đã được cấp giấy chứng nhận cho người khác nhưng giữa các bị cáo có sự phân công nhiệm vụ cụ thể hoặc có sự tiếp nhận ý chí lẫn nhau để đưa ra thông tin gian dối nhằm ký Hợp đồng chuyển nhượng và chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Hồng T1 số tiền 1.350.000.000đồng. Do đó, các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự tương ứng với tổng số tiền thiệt hại mà người bị hại đã bị chiếm đoạt. Hành vi phạm tội của các bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, có tính chất đồng phạm thể hiện sự cấu kết chặt chẽ do đó cần phải xử lý nghiêm, cần

thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian đủ dài mới đủ tác dụng răn đe phòng ngừa tội phạm cũng giáo dục các bị cáo trở thành công dân có ích cho xã hội. Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng chất mức độ hành vi phạm tội, áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và xử phạt Kiều Thị Hồng T 08 (tám) năm tù, các bị cáo Nguyễn C, Nguyễn Thị Trà M, Nguyễn Thị K 06 (sáu) năm tù là phù hợp, không nặng. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào mới nên HĐXX không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo như quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

[3] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[4] Các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn C, Kiều Thị Hồng T, Nguyễn Thị Trà M, Nguyễn Thị K, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn C, Kiều Thị Hồng T, Nguyễn Thị Trà M, Nguyễn Thị K phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015 đối với các bị cáo Nguyễn C, Kiều Thị Hồng T, Nguyễn Thị Trà M, Nguyễn Thị K.

Áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo Kiều Thị Hồng T.

Áp dụng khoản 2 Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015 đối với các bị cáo Nguyễn C, Nguyễn Thị Trà M, Nguyễn Thị K

- Xử phạt bị cáo Nguyễn C 06 (sáu) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

- Xử phạt bị cáo Kiều Thị Hồng T 08 (tám) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Trà M 06 (sáu) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị K 06 (sáu) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

2. Các bị cáo Nguyễn C, Kiều Thị Hồng T, Nguyễn Thị Trà M, Nguyễn Thị K, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí Hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Khánh Hòa;
- Phòng HSNV - Công an tỉnh Khánh Hòa;
- Cơ quan CSTHAHS - Công an tỉnh Khánh Hòa;
- Sở Tư pháp tỉnh Khánh Hòa;
- Cục THADS tỉnh Khánh Hòa;
- Trại tạm giam CA tỉnh Khánh Hòa;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Tôn